

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH THỦY
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/ DS-ST
Ngày 24 tháng 5 năm 2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH THỦY- TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Lâm

Ông Đoàn Hồng Canh

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Cao Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ: Bà Trần Hồng Hạnh - Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2021/TLST - DS ngày 08 tháng 10 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2022/QĐST - DS, ngày 07 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Chi Ph , sinh năm 1952; Địa chỉ: Khu 2 xã XL , huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ (có mặt)

Đồng bị đơn: Anh Nguyễn Văn K , sinh năm 1986 (vắng mặt)

Chị Phạm Thị S , sinh năm 1988(vắng mặt)

Anh K , chị S đều có địa chỉ tại: Khu 1, xã XL , huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

Chị S ủy quyền cho anh K , (Văn bản ủy quyền ngày 07/12/2021)

Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn Q , sinh năm 1973; Địa chỉ: Khu 1, xã XL , huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án của nguyên đơn - ông Nguyễn Chi Ph trình bày:

Ông làm đơn khởi kiện anh K và chị S với lý do anh K và chị S vay tiền của ông nhưng không trả. Cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 19/5/2016 ông có cho vợ chồng anh K và chị S vay số tiền là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), lãi suất 1,5%/ tháng, thời hạn vay là 01 tháng. Chị S đại diện ký tên;

Lần 2: Ngày 12/9/2016 ông có cho vợ chồng anh K và chị S vay số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), lãi suất 1,5%/ tháng, thời hạn vay là 01 tháng. Chị S và anh K đều ký tên

Lần 3: Ngày 10/8/2017 ông có cho vợ chồng anh K , chị S vay thêm số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng), lãi suất 1,5%/ tháng, thời hạn vay 01 tháng. Anh K đại diện ký tên.

Cả 3 lần vay tiền, anh K , chị S đều đã nhận đủ, tổng là: 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng). Về lãi suất của khoản vay lần 1 và lần 2: Sau khi vay, Anh K và chị S đã thanh toán đủ lãi cho ông đến ngày 10/8/2017, cụ thể trả được bao nhiêu ông cũng không nhớ rõ (Khi trả lãi không làm giấy tờ gì) và từ đó đến nay, anh K , chị S không trả thêm cho ông một khoản nào khác. Đối với khoản vay lần 3 (ngày 10/8/2017) anh K và chị S cũng chưa trả cho ông đồng lãi nào. Hết thời gian thỏa thuận, ông đã nhiều lần đến gặp yêu cầu trả nợ, nhưng anh K và chị S đều khất lần không trả.

Ông cho rằng cả 3 lần anh K và chị S vay tiền của ông, hai bên đều thỏa thuận lãi suất là 1,5%/ tháng, nhưng do nhầm lẫn nên ông lại ghi lãi suất của (lần 1) và (lần 2) là 1,5%/ 1 năm. Quá trình giải quyết vụ án, ông Ph đề nghị Tòa án giải quyết, buộc vợ chồng anh K và chị S phải trả cho ông tổng số tiền gốc đã vay là 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng) và lãi suất của cả 03 khoản vay kể từ ngày 11/9/2017 cho đến khi trả hết nợ gốc.

Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông chỉ yêu cầu anh K , chị S phải trả cho ông tổng là: 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng) tiền gốc mà không yêu cầu trả lãi, lý do: Anh K và chị S điều hoàn cảnh kiện khó khăn. Nhưng sau khi xét xử, anh K chị S mà không trả cho ông thì phải trả lãi suất của khoản vay gốc cho ông theo quy định của pháp luật.

Bị đơn – anh Nguyễn Văn K đồng thời là đại diện cho bị đơn chị Phạm Thị S có lời khai thể hiện tại Bản tự khai ngày 26/10/2021 và ngày 07/12/2021 cùng các lời khai tiếp theo tại Tòa án như sau: Anh xác nhận năm 2016, 2017 vợ chồng anh có vay tiền của ông Ph 03 lần với tổng số tiền là 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng) cụ thể từng lần như ông Ph trình bày là đúng. Anh K xác nhận các chữ ký trong 03 giấy vay tiền như ông Ph nêu trên mà Tòa án đã cho anh Tiếp cận là đúng chữ ký và chữ viết của vợ chồng anh với chị S , tuy nhiên về thực tế lãi suất hai bên theo thỏa thuận ngoài.

Sau khi vay, lãi suất vợ chồng anh đã trả được đến ngày 10/8/2017 như ông Ph trình bày là đúng, từ ngày tiếp theo thì không trả được nữa. Sau đó chị S và mẹ anh là bà Lê Thị Hương có chốt ba khoản nợ trên thành 1 tờ giấy khác, anh cũng không nhớ tổng là bao nhiêu vì vợ chồng anh đã trả bớt cả gốc rồi, còn trả gốc bao

nhiều thì anh cũng không nhớ. Sau đó do vợ chồng anh không trả được nữa nên ông Ph đã đến thu 02 chiếc xe mô tô gồm: 01 chiếc xe Dream và 01 chiếc xe Air blade đều mang tên anh Nguyễn Văn K. Trong đó: 01 xe Air blade màu đỏ trắng (Thời điểm mới mua trị giá 47.000.000đ) khi đưa ông Ph thì giá trị còn khoảng 40.000.000đ; 01 xe Dream trị giá 17.000.000đ. Nay ông Ph yêu cầu vợ chồng anh trả 170.000.000 đồng thì anh không đồng ý vì vợ chồng anh đã trả được một phần tiền mặt và giá trị của 02 chiếc xe mô tô. Vợ chồng anh chỉ thanh toán số tiền còn lại sau khi đã trừ số tiền vợ chồng anh đã trả và giá trị 02 chiếc xe mô tô. Anh xác định việc vợ chồng anh vay của ông Ph là có thật. Nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn chưa có trả cho ông Ph được, vì vậy anh đề nghị ông Ph tạo điều kiện cho gia đình được trả dần.

Đối với Giấy bán xe Honda Dream loại xe nữ màu nâu BKS: 19Z5-6497 ngày 24/6/2017 là có thật, chị S là người đại diện cho anh ký giấy bán xe, xe đứng tên anh là Nguyễn Văn K nhưng là tài sản chung của vợ chồng anh. Khi viết giấy bán xe thì anh cũng đồng ý cho chị Phạm Thị S ký tên thay anh. Anh nhất trí có làm thủ tục bán xe cho ông Ph nhưng là để trả cho khoản nợ 170.000.000 đồng nêu trên. Đối với chiếc xe Air blade là do ông Ph thu trừ vào khoản nợ 170.000.000 đồng. Việc Tòa án yêu cầu anh cung cấp tài liệu chứng minh việc anh cùng với chị S đã trả cho ông Ph một phần tiền gốc và 02 chiếc xe mô tô để trừ vào khoản nợ 170.000.000 đồng và bản gốc giấy chốt nợ lần cuối về khoản vay nợ 170.000.000 đồng thì anh cũng như chị S không cung cấp được, vì anh chị không có.

Lời khai của chị Phạm Thị S thể hiện: Ngày 19/5/2016 chị có viết giấy vay ông Ph số tiền: 60.000.000đ. Thời hạn vay 01 tháng, (ngày 19/6/2016 đến hạn). Ngày 12/9/2016 ông Ph có cho vợ chồng chị vay số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng); Ngày 10/8/2017 ông Ph có cho vợ chồng anh chị vay thêm số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng). thời hạn vay 01 tháng. Mặc dù trong giấy vay tiền ghi lãi suất 1,5% nhưng thực tế là theo thỏa thuận. Chị xác nhận tổng 03 lần vợ chồng anh chị vay của ông Ph là 170.000.000đ. Lãi suất của số tiền trên vợ chồng chị đã trả được cho ông Ph đến ngày 10/8/2017 thì không trả được nữa. Sau đó chị và mẹ chồng chị là bà Lê Thị Hường có chốt ba khoản nợ trên thành 1 tờ giấy khác, chị không nhớ tổng là bao nhiêu vì chị đã trả bớt cả gốc rồi, còn trả bao nhiêu chị cũng không nhớ. Sau đó do chị không trả được nữa nên ông Ph đã đến thu 02 chiếc xe Air blade và xe Dream của vợ chồng chị. Nay ông Ph yêu cầu vợ chồng chị trả 170.000.000đ, chị không đồng ý vì chị đã trả được một phần tiền mặt và giá trị của 02 chiếc xe mô tô rồi. Chị chỉ thanh toán số còn lại, nhưng chị không xác định được cụ thể là bao nhiêu.

Quan điểm của ông Nguyễn Chi Ph : Khoảng năm 2017, bà Hường (là mẹ anh K) cùng với chị S có đến nhà ông xin được chốt lại 3 giấy nợ trên nhưng ông không đồng ý, vì bà Hường không phải là người vay ông nên ông không đồng ý chốt nợ và không làm việc với bà Hường. Việc anh K và chị S cho rằng đã trả cho ông một

phần tiền mặt và 02 chiếc xe mô tô để trả vào gốc là không đúng, vì thực tế anh K và chị S không có tiền.

Đối với 02 chiếc xe mô tô anh K và chị S nêu trên không liên quan đến khoản anh K và chị S vay tiền 170.000.000 đồng của ông, lý do: Chiếc xe Dream, Biển kiểm soát 19Z5-6497 là do ông mua của anh K và chị S vào ngày 24/6/2017 (Có giấy tờ mua bán nộp tại Tòa án) chứ không phải là trả nợ cho ông. Sau khi mua, ông sử dụng được một thời gian thì bán cho 01 người ở Hà nội ông không nhớ tên, tuổi, địa chỉ. Còn đối với chiếc xe Air Blade, ông không nhớ Biển kiểm soát, là do anh K vay của ông 20.000.000 đồng nên đã để lại chiếc xe, nhưng anh K không trả được tiền nên 02 bên đã ra UBND xã nhờ Công an xã giải quyết và lập biên bản, xác định ông được toàn quyền sử dụng chiếc xe đó. Sau khi sử dụng được một thời gian thì ông cũng bán chiếc xe trên cho ai ông cũng không nhớ, vì thời gian đã lâu. Đối với cả 02 chiếc xe trên, sau khi bán ông đã bàn giao toàn bộ giấy tờ cho người mua và không giữ lại gì nữa.

Giá trị 02 chiếc xe mô tô thời điểm đó cụ thể: 01 chiếc xe Air Blade anh Nguyễn Văn K mua từ năm 2001. Xe đã qua sử dụng 17 năm, đến năm 2017 anh K bán cho ông là 20.000.000đ. ; 01 chiếc xe Dream, anh K và chị S xe mua từ 2001, khi bán cho ông ngày 24-6-2017 là đã qua 17 năm đã sử dụng. Trị giá xe ông đã trả cho chị S là 10.000.000đ. Hai chiếc xe mô tô mà anh K và chị S bán cho ông không liên quan đến khoản tiền vay 170.000.000đ. mà anh K và chị S đã vay của ông.

Việc Tòa án yêu cầu ông cung cấp giấy chót 03 khoản nợ giữa ông với chị S và bà Hương thì ông không cung cấp được vì thực tế không có việc chót nợ này.

Tài liệu do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu của mình gồm: 01 giấy vay tiền giữa ông Nguyễn Chi Ph và chị Phạm Thị S đề ngày 19/5/2016; 01 giấy vay tiền giữa ông Nguyễn Chi Ph và anh Nguyễn Văn K, chị Phạm Thị S đề ngày 12/9/2016; 01 giấy vay tiền giữa ông Nguyễn Chi Ph và anh Nguyễn Văn K đề ngày 10/8/2017; 01 Giấy bán xe mô tô cùng các tài liệu giấy tờ liên quan khác.

Qua xác minh tại UBND xã XL – ông Trần Đức Mạnh (nguyên trưởng Công an xã XL) cung cấp:

Năm 2017, tôi làm quyền Trưởng CA xã XL, có tiếp nhận đơn trình báo của ông Nguyễn Chi Ph về việc ông Ph và anh Nguyễn Văn Quỹ công dân xã XL có xảy ra mâu thuẫn, lý do là anh Quỹ đứng ra viết giấy vay nợ thay cho anh Nguyễn Văn K. Sau khi nhận được đơn của ông Ph tôi đã mời anh K, anh Quỹ, ông Ph lên Ban Công an xã XL để làm việc. Tại ban Công an xã, ông Ph cho biết: anh K có vay ông số tiền 20.000.000đ để làm ăn. Anh K có để lại chiếc xe Air Blade để làm tin và đến hạn không trả được nên anh Quỹ đã đứng ra viết giấy nhận nợ số tiền trên thay cho anh K, nhưng đến hạn anh Quỹ cũng không trả được, nên giữa ông Ph và anh Quỹ xảy ra mâu thuẫn. Quá trình làm việc tại Công an xã, các bên đã thống nhất thỏa thuận giải quyết như sau: Anh K do không có tiền để trả ông Ph nên đã bán lại chiếc xe Air Blade cho ông Ph với giá tiền bằng số tiền ông Ph cho vay là

20.000.000đ. Do đó ông Ph được toàn quyền sử dụng chiếc xe. Các bên đã ký vào biên bản giải quyết vụ việc. Vì vậy ông Ph đã xé bỏ giấy anh Qũy nhận nợ thay cho anh K .

Đối với biên bản làm việc, sau khi giải quyết xong tôi có lưu lại tại ban Công an xã. Năm 2020, Công an Chính quy về tiếp nhận công việc thì tôi đã bàn giao lại toàn bộ hồ sơ sổ sách, trong đó có biên bản trên. Từ đó đến nay, các bên không có khiếu nại gì về vụ việc trên nữa.

Tại công văn số 01/CV-CAX ngày 29/12/2021 của công an xã XL thể hiện: Tòa án yêu cầu Công an xã cung cấp Biên bản giải quyết công nợ giữa ông Nguyễn Chi Ph và anh Nguyễn Văn K và việc xử lý chiếc xe Air blade đứng tên anh Nguyễn Văn K . Tuy nhiên: Sau khi tiến hành kiểm tra lại hệ thống sổ sách, tài liệu lưu giữ của Công an xã bán chuyên trách trước đây thì không có tài liệu biên bản làm việc nêu trên. Lý do: Công an xã XL về nhận nhiệm vụ đảm nhiệm các chức danh tại Công an xã XL thời gian từ ngày 24/3/2020 đến nay không nhận bàn giao tài liệu nêu trên mà Tòa án yêu cầu cung cấp.

Người làm chứng - ông Nguyễn Văn Q trình bày: Tôi có mối quan hệ là anh em họ hàng với anh Nguyễn Văn K . Khoảng năm 2017 anh K vay của ông Ph 20.000.000đ và đặt 01 chiếc xe Air Blade để làm tin; Sau đó anh K chưa có tiền trả nhưng muốn có xe làm phương tiện đi lại nên tôi đã tạo điều kiện đứng ra nhận nợ thay cho anh K , để lấy chiếc xe về cho anh K đi lại; lãi suất hàng tháng trả ông Ph là 1.800.000đ/ tháng. Sau đó đã trả được 10 tháng tiền lãi suất thì ông Ph nói là cho lãi, nhưng sau đó ông Ph lại đến đòi lãi nên đã xảy ra mâu thuẫn cãi nhau nên ông Ph làm đơn ra xã và 3 bên đã cùng ra Công an xã XL giải quyết và thống nhất với nhau. Tôi, anh K , ông Ph cùng thống nhất: trả lại chiếc xe Air Blade đứng tên anh K cho ông Ph được toàn quyền sử dụng thì anh K không phải trả cho ông Ph 20.000.000đ nữa. Còn giấy mà tôi đứng ra nhận nợ thay cho anh K đối với ông Ph số tiền 20.000.000đ thì không còn giá trị nữa nên đã xé bỏ. Bởi hôm đó tôi cùng anh K đã bàn giao xe cùng chìa khóa cho Công an xã (anh Mạnh) và anh Mạnh đã trả lại cho ông Ph . Vì vậy giữa tôi, ông Ph và anh K không liên quan gì với nhau đối với khoản nợ và chiếc xe nữa. Ông Ph được toàn quyền sử dụng xe.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên quan điểm của mình.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a, khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 147, Điểm b, khoản 1 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, 471, 474 BLDS 2005; Các Điều 155, 357, 463, 466 Bộ luật dân

sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Chi Ph về việc: “Kiện đòi tài sản”. Buộc anh Nguyễn Văn K và chị Phạm Thị S có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Chi Ph số tiền gốc đã vay của 03 lần có tổng cộng là: 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

Về lãi suất: Ông Nguyễn Chi Ph không yêu cầu Anh K và chị S phải trả lãi suất cho ông.

Về án phí: Anh Nguyễn Văn K và chị Phạm Thị S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Yêu cầu của ông Ph được chấp nhận nên đề nghị hoàn trả cho ông Ph tiền tạm ứng án phí là 3.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục Tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông Nguyễn Chi Ph khởi kiện yêu cầu bị đơn Nguyễn Văn K và Phạm Thị S có nghĩa vụ trả tiền vay. Quan hệ pháp luật được giải quyết trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005, nay là Điều 463 của Bộ luật dân sự 2015

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Quá trình thực hiện hợp đồng vay nợ, mặc dù ông Ph cho rằng sau khi anh K chị S trả lãi cho ông lần cuối vào ngày 10/8/2017 và từ đó, ông đã liên tục đến gặp để đòi nợ tiền vay đối với anh K và chị S, nhưng ông Ph cũng như anh K, chị S không xác định được lần cuối cùng ông Ph gặp anh K chị S để yêu cầu trả nợ vào thời gian nào nên cần căn cứ vào thời gian anh K chị S trả lãi cho ông Ph lần cuối để xác định quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ph bị xâm phạm là ngày 10/8/2017. Tính đến ngày ông Ph nộp đơn khởi kiện tại Tòa án là ngày 06/10/2021, đã quá thời hạn 03 năm theo Điều 429 Bộ luật dân sự. Tòa án đã thông báo cho anh K, ông Ph biết về việc có quyền yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng ông Ph đề nghị không áp dụng thời hiệu khởi kiện, anh K không có ý kiến gì. Do đó Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu khởi kiện và tiến hành giải quyết vụ là phù hợp quy định tại Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa, bị đơn, người làm chứng vắng mặt. Kiểm sát viên, đương sự có mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ, sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điểm b, khoản 2 Điều

227, khoản 3 Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án là phù hợp quy định của pháp luật.

2. Về nội dung:

[1] Về số tiền vay nợ: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp, lời khai của các bên đương sự cho thấy: Trong năm 2016 và 2017, ông Nguyễn Chi Ph có cho vợ chồng anh Nguyễn Văn K và chị Phạm Thị S vay tiền 03 lần với tổng số tiền là: 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng). Cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 19/5/2016 với số tiền là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), lãi suất 1,5%/ năm, thời hạn vay là 01 tháng. Chị S đại diện ký tên;

Lần 2: Ngày 12/9/2016 với số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), lãi suất 1,5%/ năm, thời hạn vay là 01 tháng. Chị S và anh K đều ký tên

Lần 3: Ngày 10/8/2017 với số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng), lãi suất 1,5%/ tháng. thời hạn vay 01 tháng. Anh K đại diện ký tên.

Quá trình thực hiện Hợp đồng vay nợ: Anh K và chị S chưa trả cho ông Ph khoản tiền gốc nào.

Về lãi suất: Anh K và chị S đã thanh toán lãi của khoản vay lần 1 và lần 2 cho ông Ph đến ngày 10/8/2017, mặc dù không có giấy tờ thể hiện, nhưng ông Ph và anh K đồng thời đại diện cho chị S đều xác nhận. Sau đó anh K, chị S chưa trả thêm cho ông Ph một khoản nào. Đối với khoản vay lần 3 (ngày 10/8/2017) anh K và chị S cũng chưa trả lãi cho ông lần nào. Ông Ph xác định đã hết thời gian thỏa thuận, ông đã nhiều lần đến gặp yêu cầu trả nợ, nhưng anh K và chị S đều khất lần không trả. Anh K, chị S cũng xác nhận việc vợ chồng anh vay của ông Ph là có thật. Nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn chưa có trả cho ông Ph được, vì vậy đề nghị ông Ph tạo điều kiện cho gia đình được trả dần.

Do đó, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự xác định việc vợ chồng anh K, chị S vay của ông Ph số tiền 170.000.000đ là có thật, đây là giao dịch hợp pháp, phù hợp quy định tại các Điều 122, 471, 474, 476 BLDS 2005 đối với Hợp đồng vay nợ năm 2016 và các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với Hợp đồng vay nợ ngày 10/8/2017, nên yêu cầu của ông Ph cần được chấp nhận,

[2] Đối với việc anh K, chị S cho rằng anh chị đã trả được cho ông Ph một phần gốc bằng tiền mặt, nhưng không xác định được cụ thể là bao nhiêu tiền và bị đơn còn cho rằng đã đi cùng bà Hương mẹ anh K gặp ông Ph để chốt nợ nhưng ông Ph không thừa nhận, ông cho rằng ông không cho bà Hương vay nợ nên không làm việc với bà Hương nên thực tế không có việc chốt nợ. Mặt khác, Tòa án cũng đã triệu tập bà Hương nhiều lần và yêu cầu bà Hương cung cấp tài liệu là giấy chốt nợ như anh K, chị S trình bày. Tuy nhiên bà Hương không đến Tòa án làm việc, mặc dù bà Hương và anh K, chị S vẫn ở chung một nhà và bà Hương cũng như anh K, chị S không cung cấp được cho Tòa án tài liệu chứng minh việc anh K, chị S đã trả nợ được một phần tiền mặt cho ông Ph và cũng không cung cấp được giấy chốt

nợ. Ngoài ra anh K và chị S cũng không cung cấp được tài liệu nào khác chứng minh việc anh chị đã trả nợ cho ông Ph nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với việc anh K và chị S cho rằng đã trả được phần nợ (Nợ gốc) cho ông Ph giá trị bằng 02 chiếc xe: 01 chiếc xe Dream và 01 chiếc xe Air blade. Tuy nhiên ông Ph không thừa nhận, quá trình làm việc với người làm chứng và xác minh tại Ủy ban nhân dân xã XL đều thể hiện 02 chiếc xe trên là một giao dịch dân sự khác giữa ông Ph với anh K, chị S mà không liên quan đến 03 khoản nợ tổng là 170.000.000đồng của ông Ph với chị S trong vụ án này. Anh K và chị S cũng không cung cấp được tài liệu chứng minh việc đã trả được 1 phần nợ gốc cho ông Ph nên không có căn cứ chấp nhận.

[4] Về lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án, ông Ph yêu cầu anh K và chị S phải trả nốt phần lãi còn lại của khoản vay trên kể từ ngày tiếp theo của ngày 11/8/2017. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông Ph không yêu cầu anh K và chị S phải trả nốt phần lãi còn lại của khoản vay gốc trên. Xét thấy việc không yêu cầu trả lãi của ông Ph là tự nguyện, cần được chấp nhận.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, đến trước khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị đơn không có yêu cầu phản tố.

[6] Từ phân tích ở mục [1] đến mục [4], Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Chi Ph.

Buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn K và chị Phạm Thị S có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Chi Ph số tiền gốc đã vay tổng là 170.000.000đồng, bao gồm các lần vay (Ngày 19/5/2016 là: 60.000.000đ; Ngày 12/9/2016 là: 100.000.000đ; Ngày 10/8/2017 là: 10.000.000đ). Và không buộc anh K, chị S phải trả lãi kể từ ngày 11/8/2017 do ông Ph không yêu cầu, là phù hợp.

[7] Án phí: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên anh Nguyễn Văn K và chị Phạm Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Chi Ph không phải chịu án phí nên được hoàn lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điều a, khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 147, Điều b, khoản 1 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 122, 471, 474 BLDS 2005; Các Điều 155, 357, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Chi Ph về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc anh Nguyễn Văn K và chị Phạm Thị S có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Chi Ph số tiền gốc đã vay tổng là: 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

3. Về lãi suất: Ông Nguyễn Chi Ph không yêu cầu Anh K và chị S phải trả.

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền mà bên được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, thì bên có nghĩa vụ còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Anh Nguyễn Văn K và chị Phạm Thị S phải chịu 8.500.000đ (Tám triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Chi Ph 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005865 ngày 08/10/2021, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo Bản án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện TT;
- Thi hành án DS huyện TT;
- Lưu HS+ AV.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Phạm Thị Hồng